PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 26 tháng 08 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 158 - 3 tuổi: 48 - Cháo: 21
Trong đó: + Mẫu giáo: 94 - 4 tuổi: 46 + Nhà trẻ: 64 - Cơm nát: 22
- 5 tuổi: - Cơm thường: 21

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Trứng vịt	2.50	3.50	2.20	3.08	286.0	400.4			312.4	437.4			22.0	30.8	4,048.0	5,667.2
2	Cua đồng	0.90	1.10	0.28	0.34	34.3	41.9			9.2	11.3			5.6	6.8	242.7	296.7
3	Tôm biển	1.00	0.50	0.46	0.23	81.0	40.5			4.1	2.1			4.1	2.1	377.2	188.6
4	Thịt lơn mỡ	2.50	2.50	2.45	2.45	355.3	355.3			913.9	913.9					9,653.0	9,653.0
5	Sữa bột	2.40	0.70	2.40	0.70	648.0	189.0			624.0	182.0			912.0	266.0	12,192.0	3,556.0
6	Cà chua	0.70	0.30	0.67	0.29			4.0	1.7			1.3	0.6	26.6	11.4	133.0	57.0
7	Rau mùng tơi	2.00	1.00	1.66	0.83			33.2	16.6					23.2	11.6	232.4	116.2
8	Bí đao (bí xanh)	1.00	0.50	0.75	0.38			4.5	2.3					18.0	9.0	90.0	45.0
9	Mướp	0.60	0.40	0.49	0.32			4.4	2.9			1.0	0.6	13.6	9.1	82.8	55.2
10	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
11	Hành lá (hành hoa)	0.06	0.04	0.05	0.03			0.6	0.4					2.1	1.4	10.6	7.0
12	Rau mùi	0.07	0.03	0.06	0.03			1.5	0.7			0.3	0.1	0.1	0.1	9.5	4.1
13	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
14	Bí ngô		1.00		0.82				2.5				0.8		49.8		220.6
15	Ngô bắp tươi	5.00		2.75				112.8				63.3		1,089.0		5,390.0	
16	Lá lốt	0.05	0.05	0.05	0.05			2.2	2.2					2.7	2.7	19.5	19.5
17	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
18	Gạo nếp cái		2.30		2.30				197.8				34.5		1,713.5		7,912.0
19	Gạo tẻ máy	7.30	4.20	7.30	4.20			576.7	331.8			73.0	42.0	5,540.7	3,187.8	25,112.0	14,448.0
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.40	0.40	0.40	0.40							398.8	398.8			3,588.0	3,588.0
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
22	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
23	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
	Cộng					1,415.0	1,067.3	766.9	571.7	1,863.6	1,589.8	542.0	481.8	7,681.5	5,323.8	61,362.5	46,467.9
	Bình quân thực tế /1 trẻ					15.1	16.7	8.2	8.9	19.8	24.8	5.8	7.5	81.7	83.2	652.8	726.1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,160,000 đ
- Hôm trước mang sang: -1,200
- Đã chi: 3,186,200 đ
- Thừa:
- Thiếu: 26,200 đ
- Luỹ kế: -27,400

Thực đơn

* Bữa sáng: - thịt bò sốt thịt lợn đậu phụ
- canh trứng lá hẹ cà chua
* Bữa chiều: - sữa bột khoai hấp
Nt - cháo thịt lơn cà rốt phô mai
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột